

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2657/QĐ-UBND**

Bắc Kạn, ngày **30** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bạch Thông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Bạch Thông tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 720/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bạch Thông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: 52.603,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 1.978,94 ha;
- Đất chưa sử dụng: 67,58 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích đất cần thu hồi năm 2023 là 174,76 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 157,62 ha; đất phi nông nghiệp 17,14 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 180,78 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 77,71 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 là 0,89 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông có trách nhiệm:

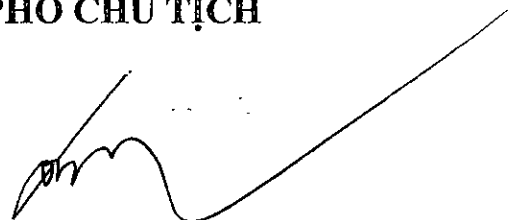
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng trình tự quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Bạch Thông, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bạch Thông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP (ô. Thất);
- Lưu: VT, Kiên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Minh Hoa

Biểu 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 HUYỆN BẠCH THỔNG

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Kan)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
					TT Phú Thông	Xã Cao Sơn	Xã Cẩm Giang	Xã Dương Phong	Xã Đôn Phong	Xã Lục Bình	Xã Mỹ Thanh	Xã Nguyễn Phúc	Xã Quang Thuận	Xã Quân Hà	Xã Sỹ Bình	Xã Tân Tú	Xã Vi Hương	Xã Vũ Mậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		54.649,91	100,00	2.197,28	6.357,92	952,60	4.889,70	12.759,19	2.866,52	3.324,02	4.739,30	3.249,29	2.015,25	2.751,48	2.617,39	2.087,72	3.842,25
I	Loại đất																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.603,40	96,26	1.997,23	6.290,30	813,72	4.737,16	12.521,89	2.742,95	3.182,92	4.585,54	3.128,42	1.841,12	2.527,83	2.483,07	1.991,10	3.760,16
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.417,32	4,60	112,21	89,95	105,68	127,38	240,53	283,37	94,60	194,21	80,23	258,69	173,24	251,93	188,78	216,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.494,21</i>	<i>61,81</i>	<i>95,95</i>	<i>2,76</i>	<i>92,28</i>	<i>72,00</i>	<i>62,86</i>	<i>209,49</i>	<i>86,34</i>	<i>105,08</i>	<i>62,77</i>	<i>191,43</i>	<i>108,86</i>	<i>240,20</i>	<i>162,93</i>	<i>1,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.452,99	2,76	66,83	160,46	26,75	140,99	267,23	54,29	99,57	135,49	96,47	36,61	106,12	62,80	74,23	125,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.495,25	2,84	25,86	3,47	39,24	336,58	244,59	69,12	57,18	23,91	503,57	73,04	20,96	37,89	24,92	34,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.861,34	32,05	693,71	1.672,72		623,53	6.876,00	1.004,62	851,70	1.793,78	339,51	269,91	1.412,25	469,06	643,90	210,65
	<i>Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên</i>	<i>RPN</i>	<i>13.676,57</i>		<i>305,73</i>	<i>1.652,39</i>		<i>461,41</i>	<i>6.503,13</i>	<i>593,27</i>	<i>758,72</i>	<i>1.367,88</i>	<i>233,37</i>	<i>159,30</i>	<i>1.399,75</i>	<i>170,71</i>		<i>70,91</i>
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.736,98	9,01		3.137,50												1.599,48
	<i>Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên</i>	<i>RDN</i>	<i>4.592,62</i>			<i>2.993,14</i>												<i>1.599,48</i>
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.375,52	48,24	1.091,80	1.225,02	562,15	3.493,58	4.885,79	1.310,64	2.073,16	2.407,70	2.089,07	1.172,75	808,86	1.636,57	1.048,78	1.569,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.959,00</i>		<i>368,70</i>	<i>944,68</i>	<i>142,95</i>	<i>1.762,36</i>	<i>3.208,50</i>	<i>491,50</i>	<i>870,09</i>	<i>963,34</i>	<i>507,65</i>	<i>303,23</i>	<i>515,43</i>	<i>512,16</i>	<i>281,92</i>	<i>84,49</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,50	0,36	6,84	1,18	17,41	15,10	6,62	19,57	3,40	29,26	16,51	30,12	6,40	24,82	10,49	3,78
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,49	0,14		62,49			1,12	1,32	3,31	1,19	3,07					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.978,94	3,62	199,88	57,68	126,87	152,45	237,23	122,41	129,33	153,67	120,82	143,84	223,56	132,80	96,38	82,01
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,31	0,98	7,01					1,22					10,78	0,30		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65	0,08	1,20	0,12						0,20					0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,00	2,17		43,00												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,07	0,46	0,03	0,21	0,24						8,58					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,88	1,21	8,16	5,81	1,61			0,20	2,36		1,14	4,35		0,25		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,84	8,18							9,55				152,29			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,95	0,55		2,26					1,47	6,45			0,74	0,03		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	888,03	44,87	58,98	41,28	37,24	75,71	180,37	46,17	51,40	94,37	50,23	64,16	39,08	63,32	40,36	45,37
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	691,67	77,89	38,92	37,89	24,25	61,98	146,85	41,81	26,71	87,35	40,34	36,95	31,25	39,81	34,67	42,88
-	Đất thủy lợi	DTL	71,99	8,11	3,86	0,48	6,54	0,41	7,08	1,29	2,66	2,48	2,86	16,10	6,16	19,31	2,41	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,90	0,89	2,81	0,36	0,31	0,65	0,26	0,46	0,28	0,56	0,36	0,35	0,18	0,42	0,44	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89	0,55	1,73	0,37	0,07	0,39	0,15	0,18	0,21	0,19	0,33	0,13	0,10	0,47	0,15	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	23,06	2,60	3,23	1,20	2,29	1,25	1,31	0,85	0,92	2,95	1,21	2,54	1,17	1,28	1,70	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,19	1,60	4,38	0,67	1,20	2,44			0,01		2,89	1,31		1,20	0,09	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	50,83	5,72	0,24	0,08	0,17	0,13	24,66	0,07	20,36	0,08	0,04	4,65	0,06	0,13	0,10	0,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,95	0,11	0,19	0,03	0,04	0,04	0,06	0,05	0,07	0,09	0,12	0,10	0,05	0,05	0,05	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	3,12	0,16	0,56		1,98			0,01			0,05				0,52	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,33	0,07	0,61							0,67		0,05				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
					TT Phú Thông	Xã Cao Sơn	Xã Cẩm Giăng	Xã Dương Phong	Xã Đôn Phong	Xã Lục Bình	Xã Mỹ Thanh	Xã Nguyên Phúc	Xã Quang Thuận	Xã Quán Hà	Xã Sỹ Bình	Xã Tân Tú	Xã Vi Hương	Xã Vũ Mụn
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,80	0,70	1,76		0,05	8,42		0,87	0,18		0,02	1,71	0,01	0,66	0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	4,30	0,48	0,69	0,20	0,34			0,58			2,00	0,27	0,11		0,11	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,34	16,04		13,98	24,05	14,98	22,34	28,73	14,65	19,79	29,83	39,15	14,91	33,18	31,02	30,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,90	1,51	29,90													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,94	0,60	3,45	0,42	1,61	0,36	0,59	0,65	0,25	0,30	0,25	0,78	0,47	1,87	0,18	0,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	LIS	0,13	0,01		0,01	0,07				0,05							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,01	0,08									0,02				
2.19	Đất nông, ngư, kình, rạch, suối	SNN	389,83	19,70	20,71	1,87	12,62	30,53	33,94	45,45	49,60	32,56	30,79	33,77	5,29	33,84	24,70	5,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,52	3,51	69,52													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,01										0,28				
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,17	0,11	0,84									1,33				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	67,58	0,12	0,17	9,94	12,02	0,09	0,07	1,16	11,77	0,09	0,04	30,29	0,09	1,52	0,24	0,09
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	2.197,28	4,02	2.197,28													
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.989,46	5,47	121,81	6,23	131,52	408,58	307,45	278,61	143,52	128,99	566,34	264,47	129,82	278,09	187,85	36,17
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46.973,84	85,95	1.785,51	6.035,24	562,15	4.117,11	11.761,79	2.315,26	2.924,86	4.201,48	2.428,58	1.442,66	2.221,11	2.105,63	1.692,68	3.379,78
6	Khu du lịch	KDL																
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	43,00	0,08			43,00											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,07	0,02	0,03		0,21	0,24					8,58					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	317,34	0,58		13,98	24,05	14,98	22,34	28,73	14,65	19,79	29,83	39,15	14,91	33,18	31,02	30,74
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BẠCH THỔNG
(Kèm theo Quyết định số **2658**/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phú Thông	Xã Cao Sơn	Xã Cẩm Giàng	Xã Dương Phong	Xã Đôn Phong	Xã Lục Bình	Xã Mỹ Thanh	Xã Nguyễn Phúc	Xã Quang Thuận	Xã Quán Hà	Xã Sỹ Bình	Xã Tân Tú	Xã Vi Hương	Xã Vũ Muộn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,78	11,16	3,93	48,21	9,93	21,51	3,10	2,80	10,81	14,14	13,66	10,88	22,06	7,38	1,21
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,06	5,29	0,15	0,75	1,24	2,57	0,74	0,04	1,10	0,03	5,73	0,21	5,18	0,25	0,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,00</i>	<i>4,44</i>		<i>0,17</i>	<i>1,15</i>	<i>0,95</i>	<i>0,74</i>	<i>0,04</i>	<i>0,66</i>	<i>0,03</i>	<i>5,42</i>	<i>0,21</i>	<i>5,08</i>	<i>0,12</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,02	1,76	0,87	1,29	1,33	2,69	0,38	2,07	3,54	7,13	1,56	0,08	2,44	0,85	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,92	0,92	0,02	0,13	1,35	1,50	0,30	0,56	2,05	1,39	1,40	0,02	3,75	3,25	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,91		0,50			3,41									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	108,34	3,17	2,39	46,04	5,99	10,10	1,56	0,13	4,10	5,56	4,94	10,55	10,69	3,02	0,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,54	0,02		0,01	0,02	1,25	0,11		0,02	0,03	0,03	0,03		0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,71		0,04	59,77	0,10	1,06	2,10	0,31	0,99	9,10	0,42		2,26	1,56	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,63		0,04	0,13		0,12	0,75		0,34	0,60	0,42		1,66	0,56	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,34			0,33			0,77		0,65				0,60	1,00	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	69,74			59,31	0,10	0,94	0,58	0,31		8,50					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC															

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

